SAFETY DATA SHEET
PERMETHRIN 50EC (ROW)

PHẦN 1: Nhận dạng sản phẩm/ chế phẩm của công ty/ cam kết

1.1. Định danh sản phẩm

Tên sản phẩm: PERMETHRIN 50EC (ROW)

1.2. Các mục đích sử dụng của sản phẩm và các khuyến cáo không nên sử dụng

Mục đích sử dụng được xác định: Diệt côn trùng.

Không nên sử dụng: Chưa có khuyến cáo nào được xác nhận

1.3. Chi tiết về đơn vị cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Đơn vị cung cấp PelGar International Ltd
Unit 13,
Newman Lane,
Alton,
Hampshire,
GU34 2QR,
Vương quốc Anh.
+44 (0) 1420 80744
christine.unsworth@pelgar.co.uk

1.4. số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại khẩn cấp: +44 (0) 1420 80744 (Thứ Hai - Thứ Sáu, 9:00 sáng - 5:00 chiều GMT)

PHẦN 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (EC 1272/2008)

Lý tính:	Flam. Liq. 3 - H226
Chỉ tiêu an toàn sức khỏe	Acute Tox. 4 - H302 Eye Dam.. 1 - H318 Skin Sens.1 - H317 STOT SE 3 - H335, H336 Asp. Tox. 1 - H304
Chỉ tiêu an toàn môi trường	Aquatic Acute 1 - H400 Quatic Chronic 1 - H410

2.2. Biểu tượng nhãn

Biểu đồ cảnh báo

PERMETHRIN 50EC (ROW)

Cảnh báo Sự nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H226 Chất lỏng và dễ cháy.
H302 Có hại nếu nuốt phải.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H317 Có thể gây dị ứng da.
H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường thở.
H410 Rất độc đối với độc vật thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

Cảnh báo phòng ngừa

P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P264 Rửa kỹ vùng da bị dính bẩn sau khi cầm nắm.
P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông gió tốt.
P273 Tránh thải ra môi trường.
P280 Mang găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.
P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển người đó đến nơi thoáng mát để thở.
P305 + P351 + P338 NẾU VÀO MẮT: Rửa cẩn thận dưới vòi nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp trùng nếu có. Tiếp tục rửa với nước.
P331 KHÔNG được gây nôn.
P333 + P313 Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Cần tư vấn/ chăm sóc y tế.
P362 + P364 Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng bọt, khí cacbonic, bột khô hoặc sương mù nước để dập tắt.
P391 Thu thập chất rơi vãi.
P403 + P235 Bảo quản ở nơi thoáng mát.
P405 Cất gữ, bảo quản chế phẩm cẩn thận
P501 Vứt bỏ bao bì đúng nơi quy định
P337 + P313 Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Cần tư vấn/ chăm sóc y tế.
P314 Nhận tư vấn / chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P260 Không hít thở hơi / hơi nước phun ra.
P301 + P310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho bác sĩ / TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC.

PERMETHRIN 50EC (ROW)

Bao gồm: PERMETHRIN, HAMSOL 100, DODECYLBENZENE SULPHONATE CALCIUM MUỐI, BUTANOL-norm

2.3. Các mối nguy hiểm khác

PHẦN 3: Thành phần / thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

PERMETHRIN CAS number: 52645-53-1 EC number: 258-067-9 M factor (Acute) = 1000 M factor (Chronic) = 1000	30-60%
Phân loại Acute Tox. 4 - H302 Acute Tox 4 - H332 Skin Sens. 1 - H317 Aquatic Acute 1 - H400 Aquatic Chronic 1 - H410	
HAMSOL 100 CAS number: 64742-95-6 EC number: 918-668-5	30-60%
Phân loại Flam. Liq. 3 - H226 STOT SE 3 - H335, H336 Asp. Tox. 1 - H304 Aquatic Chronic 2 - H411	
DODECYLBENZENE SULPHONATE CALCIUM SALT CAS number: 90194-26-6 EC number: 290-635-1	1-5%
Phân loại Acute Tox. 4 - H332 Skin Irrit. 2 - H315 Eye Dam. 1 - H318	
BUTANOL-định mức CAS number: 71-36-3 EC number: 200-751-6	1-5%

Phân loại Flam. Liq. 3 - H226 Acute Tox. 4 - H302 Skin Irrit. 2 - H315 Eye Dam. 1 - H318 STOT SE 3 - H335, H336

Nội dung đầy đủ cho các cảnh báo nguy hiểm được hiển thị trong Phần 16.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung	Hãy gọi bác sĩ nếu vẫn còn khó chịu. Đưa Bảng Dữ liệu An toàn này cho nhân viên y tế.
Hít phải khí độc	Di chuyển người bị ảnh hưởng đến nơi thoáng mát, giữ ấm và nghỉ ngơi ở tư thế thoải mái. Duy trì không khí thông thoáng. Nới lỏng quần áo chật như cổ áo, cà vạt hoặc thắt lưng. Khi khó thở, cung cấp cho người bị ảnh hưởng bằng oxy. Cần được chăm sóc y tế. Đặt người bất tỉnh ở tư thế nằm nghiêng phục hồi và đảm bảo hô hấp có thể diễn ra.
Nuốt phải	Súc miệng kỹ bằng nước. Cho uống một ít nước hoặc sữa. Dừng lại nếu người bị bệnh cảm thấy nôn mửa vì nôn mửa có thể nguy hiểm. Không bao giờ cho bất cứ thứ gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Đặt người bất tỉnh ở tư thế nằm nghiêng phục hồi và đảm bảo hô hấp có thể diễn ra. Theo dõi người bị ảnh hưởng. Đến cơ sở y tế nếu các triệu chứng nghiêm trọng hoặc kéo dài. Không gây ói mửa. Nếu bị nôn, cần giữ đầu thấp để chất nôn không vào phổi. Đến cơ sở y tế ngay lập tức.
Dính da	Điều quan trọng là phải loại bỏ chất ra khỏi da ngay lập tức. Trong trường hợp có bất kỳ triệu chứng mẫn cảm nào xảy ra, đảm bảo là tránh tiếp xúc thêm. Loại bỏ hóa chất bằng xà phòng và nước hoặc chất làm sạch da đã được chứng nhận. Đến ngay cơ sở y tế nếu các triệu chứng nghiêm trọng hoặc hóa chất vẫn còn sau khi rửa.
Dính mắt	Rửa sạch ngay lập tức với nhiều nước. Không dụi mắt. Tháo kính áp tròng và mở rộng hai mí mắt. Tiếp tục rửa sạch trong ít nhất 15 phút và đến cơ sở y tế.
Bảo vệ người sơ cứu	Nhân viên sơ cứu phải mang thiết bị bảo hộ thích hợp trong tất cả các lần sơ cứu.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và biểu hiện chậm

Thông tin chung	Mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng được mô tả sẽ khác nhau tùy thuộc vào nồng độ và thời gian tiếp xúc.

Hít phải	Chỉ một lần tiếp xúc có thể gây ra những tác dụng phụ sau đây: Kích ứng mũi, họng và đường thở. Khó thở. Ho khan. Hơi hóa chất có thể gây nhức đầu, mệt mỏi, chóng mặt và buồn nôn. Suy nhược hệ thần kinh trung ương.
Nuốt phải	Có thể gây mẫn cảm hoặc phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. Có thể gây khó chịu nếu nuốt phải. Đau bụng. Buồn nôn ói mửa. Nguy cơ hít thở nếu nuốt phải. Việc xâm nhập vào phổi sau khi uống hoặc nôn mửa có thể gây ra viêm phổi do hóa chất.
Dính da	Có thể gây mẫn cảm da hoặc dị ứng ở những người nhạy cảm.
Dính mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng sau khi tiếp xúc có thể bao gồm: Đau. Chảy nước mắt. Đỏ.

4.3. Chỉ định chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt khi cần thiết

Lưu ý cho bác sĩ	Điều trị theo triệu chứng. Có thể gây mẫn cảm hoặc dị ứng ở những người nhạy cảm.

MỤC 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy	Sản phẩm dễ cháy. Chữa cháy bằng xốp chống cồn, khí cacbonic, bột khô hoặc nước phun sương. Sử dụng các phương tiện chữa cháy phù hợp với đám cháy lan xung quanh.
Phương tiện chữa Cháy không phù hợp	Không sử dụng vòi nước áp lực để chữa cháy, vì sẽ làm cháy lan.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt phát sinh từ sản phẩm

Các mối nguy hiểm cụ thể	Các thùng chứa có thể nổ hoặc nổ mạnh khi bị làm nóng, do sự tích tụ áp suất quá lớn. Chất lỏng và Hơi dễ cháy. Hơi có thể bị bắt lửa bởi tia lửa, bề mặt nóng hoặc than hồng. Hơi có thể kết hợp với không khí tạo thành hỗn hợp nổ. Lửa cháy trên mặt nước chảy ra hệ thống cống rãnh có thể gây ra nguy cơ cháy hoặc nổ. Sản phẩm này độc hại.
Các sản phẩm đốt độc hại	Các sản phẩm cháy hoặc phân hủy do nhiệt có thể bao gồm các chất sau: Khí hoặc hơi độc.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Các biện pháp bảo vệ khi chữa cháy	Tránh hít phải Hơi hoặc khói. Khu vực sơ tán. Đi ngược chiều gió để tránh hít phải Hơi, khí ga, khói. Thông gió cho không gian kín trước khi bước vào. Làm mát các thùng chứa tiếp xúc với nhiệt bằng vòi phun nước và di chuyển chúng ra khỏi khu vực cháy nếu có thể thực hiện được mà không gặp rủi ro. Làm nguội các thùng chứa tiếp xúc với ngọn lửa bằng nước cho đến khi ngọn lửa tắt. Nếu rò rỉ hoặc tràn dầu chưa bốc cháy, hãy sử dụng bình xịt nước để phân tán Hơi và bảo vệ người ngăn rò rỉ. Tránh thải ra môi trường nước. Kiểm soát nước chảy ra bằng cách chứa và giữ nó ngoài cống rãnh và nguồn nước. Nếu nguy cơ ô nhiễm nước xảy ra, hãy thông báo cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa	Mang mặt nạ phòng khí độc (SCBA) và đồ bảo hộ thích hợp cho lính

Phần 6: Biện pháp phòng tai nạn

6.1. Các biện pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Bảo vệ cá nhân	Mặc quần áo bảo hộ như được mô tả trong Phần 8 của bảng dữ liệu an toàn này. Không tự hành động khi chưa qua đào tạo hoặc liên quan đến rủi ro cá nhân. Không chạm vào hoặc giẫm vào sản phẩm bị đổ. Khu vực sơ tán. Cung cấp hệ thống thông gió đầy đủ. Không hút thuốc, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt lửa khác gần chỗ sản phẩm bị đổ. Nhanh chóng loại bỏ quần áo nào bị nhiễm bẩn. Tránh hít phải Hơi và hơi xịt / sương mù. Sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp nếu thông gió không đầy đủ. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

6.2. Bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường	Tránh xả vào cống rãnh, nguồn nước hoặc vào đất. Tránh thải ra môi trường nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu để phòng ngừa nguy hiểm và làm sạch

Phương pháp làm sạch	Mặc quần áo bảo hộ như được mô tả trong Phần 8 của bảng dữ liệu an toàn này. Dọn dẹp các chất tràn hay chảy ngay lập tức một cách an toàn. Loại bỏ tất cả các nguồn gây ra lửa nếu an toàn. Không hút thuốc, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt lửa khác gần chỗ bị đổ. Không để vật liệu vào không gian hạn chế, vì nguy cơ nổ. Cung cấp hệ thống thông gió đầy đủ. Thấm số lượng nhỏ bằng khăn giấy và để bay hơi ở một nơi an toàn. Khi quá trình bay hơi hoàn tất, hãy đặt giấy vào hộp đựng chất thải phù hợp và niêm phong cẩn thận. Sự cố tràn lớn: Nếu sản phẩm hòa tan trong nước, hãy pha loãng phần tràn ra với nước và lau sạch. Ngoài ra, nếu nó không tan trong nước, hãy thấm chất tràn bằng một vật liệu trơ, khô và cho vào thùng xử lý chất thải phù hợp. Chất hấp thụ bị ô nhiễm có thể gây nguy hiểm tương tự như nguyên liệu bị đổ. Dán nhãn các thùng chứa chất thải, nguyên liệu bị ô nhiễm

và di chuyển khỏi khu vực càng sớm càng tốt. Rửa sạch khu vực bị ô nhiễm bằng nhiều nước. Rửa kỹ sau khi xử lý sự cố tràn. Nguy hiểm cho môi trường. Không được đổ vào cống rãnh. Để xử lý chất thải, hãy xem Phần 13.

6.4. Tham khảo các phần khác

Tham khảo các phần khác	Để bảo vệ cá nhân, hãy xem Phần 8. Xem Phần 11 để biết thêm thông tin về các mối nguy đối với sức khỏe. Xem Phần 12 để biết thêm thông về các mối nguy sinh thái. Đối với rác thải, xem Phần 13.

Phần 7: Bảo quản và cất giữ

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Khuyến cáo sử dụng	Đọc và làm theo khuyến nghị của nhà sản xuất. Mặc quần áo bảo hộ như được mô tả trong Phần 8 của bảng dữ liệu an toàn này. Tránh xa thực phẩm, khôk và thức ăn chăn nuôi. Xử lý tất cả các gói và vật chứa cẩn thận để giảm thiểu sự cố tràn. Đậy kín hộp đựng khi không sử dụng. Tránh sự hình thành sương mù. Sản phẩm dễ cháy. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. Tránh thải ra môi trường nước. Không xử lý cho đến khi đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn. Không xử lý các sản phẩm bị hỏng mà không có thiết bị bảo vệ. Không sử dụng lại các vỏ chai.
Lời khuyên sinh lao động	Rửa ngay nếu da bị nhiễm bẩn. Cởi quần áo bị nhiễm bẩn. Tắm rửa vệ quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn

Cảnh báo bảo quản	Lưu trữ tránh xa vật liệu không phù hợp (xem Phần 10). Cất giữ. Tránh xa các vật liệu dễ bị oxy hóa, nhiệt và ngọn lửa. Chỉ giữ trong thùng chứa ban đầu. Đậy kín nắp thùng, để nơi thoáng mát, thông gió tốt. Giữ các thùng chứa thẳng đứng. Bảo vệ thùng chứa khỏi bị hư hại.
Loại nhà kho	Kho chứa chất lỏng dễ cháy.

7.3. Các mục đích sử dụng cuối cùng cụ thể

Mục đích sử dụng	Các mục đích sử dụng cho sản phẩm này được thể hiện chi tiết trong Phần 1.2.

dụng cuối cùng Các mục đích sử dụng được xác định cho sản phẩm này được trình bày chi tiết trong Phần 1.2.

PHẦN 8: Kiểm soát điều kiện bên ngoài / bảo hộ cá nhân

8.1. Thông số kiểm soát Giới hạn phơi nhiễm

BUTANOL-norm

PERMETHRIN 50EC (ROW)

Long-term exposure limit (8-hour TWA): WEL
Short-term exposure limit (15-minute): WEL 50 ppm (Sk)154 mg / m3 (Sk)
WEL = Workplace Exposure Limit

8.2. Kiểm soát điều kiện bên ngoài

Thiết bị bảo hộ

Kiểm soát kỹ thuật	Cung cấp đầy đủ hệ thống thông gió chung và thông gió cục bộ. Đảm bảo hệ thống thông gió được bảo trì và kiểm tra thường xuyên. Hệ thống thông gió chung tốt phải đủ để kiểm soát sự tiếp xúc của công nhân với các chất gây ô nhiễm trong không khí. Tuân thủ mọi giới hạn phơi nhiễm của với sản phẩm hoặc nguyên liệu.
Bảo vệ mắt/ mặt	Đeo kính bảo hộ chống văng hóa chất hoặc tấm che mặt. Nếu các nguy cơ về đường hô hấp tồn tại, có thể phải sử dụng mặt nạ phòng độc để thay thế.
Bảo vệ tay	Nên đeo găng tay chống thấm, chống hóa chất. Nên chọn loại găng tay phù hợp nhất với sự tham khảo ý kiến của nhà cung cấp / nhà sản xuất găng tay, nơi có thể cung cấp thông tin về thời gian không sử dụng được nữa của chất liệu làm găng tay. Để bảo vệ tay khỏi hóa chất, găng tay phải tuân theo Tiêu chuẩn Châu Âu EN374. Xem xét các dữ liệu do nhà sản xuất găng tay chỉ định, kiểm tra trong quá trình sử dụng để đảm bảo rằng găng tay vẫn giữ được các đặc tính bảo vệ của chúng và thay chúng ngay khi phát hiện thấy bất kỳ hư hỏng nào. Khuyến nghị thay thường xuyên.
Bảo vệ da và cơ thể	Có thể gây mẫn cảm da hoặc phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. Mặc quần áo thích hợp để tránh tiếp xúc với da nhiều lần hoặc trong thời gian kéo dài.
Các biện pháp vệ sinh	Rửa sạch sau khi sử dụng và trước khi ăn, hút thuốc và đi vệ sinh. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
Bảo vệ đường hô hấp	Đảm bảo tất cả các thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp với mục đích sử dụng và được đánh dấu 'CE'. Kiểm tra mặt nạ phòng độc có vừa hay không và bộ lọc được thay thường xuyên.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	Đậy kín hộp đựng khi không sử dụng. Cần kiểm tra khí thải từ hệ thống thông gió hoặc thiết bị trong quá trình làm việc để đảm bảo chúng tuân thủ các yêu cầu của luật bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần thiết phải sử dụng máy lọc khói, bộ lọc để giảm lượng khí thải xuống mức có thể chấp nhận được.

PERMETHRIN 50EC (ROW)

PHẦN 9: Đặc tính hóa lý

9.1. Thông tin về đặc tính hóa lý cơ bản

Ngoại quan	Chất lỏng.
Màu sắc	Màu nâu.
Mùi	Chưa xác định.
Ngưỡng của mùi	Không có thông tin
Độ pH	pH (dung dịch đậm đặc): 6,5
Độ nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi ban đầu và khoảng	171 ° C @ 760 mm Hg
Điểm sáng	46 ° C Cốc đậy nắp.
Tỷ lệ bay hơi	100 (dietyl ete = 1)
Yếu tố bay hơi	Không có thông tin có sẵn.
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy nổ trên/ dưới	Giới hạn cháy/nổ dưới: 0,8 Giới hạn cháy/nổ trên: 7,5
Tính dễ cháy khác	Không có thông tin có sẵn.
Áp suất hơi	2,2 mmHg @ ° C
Mật độ hơi	Không có thông tin có sẵn.
Trọng lượng riêng	1,03 @ @ 20 ° C
Tỷ trọng thể tích	Không có thông tin có sẵn.
Độ hòa tan	Tạo thành nhũ tương với nước. Hòa tan trong các chất sau: Dung môi thơm.
Hệ số phân tán	Không có thông tin có sẵn.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin có sẵn.
Độ nhớt	Không có thông tin có sẵn.
Đặc tính dễ nổ	Không được coi là dễ nổ.
Tính chất oxy hóa	Không bị oxy hóa.

9.2. Thông tin khác

PHẦN 10: Tính ổn định và phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng Xem các phần phụ khác của phần này để biết thêm chi tiết.

10.2. Ổn định hóa học

Sự ổn định Ổn định ở nhiệt độ môi trường bình thường và khi được sử dụng theo khuyến cáo. Ổn định với điều kiện bảo quản theo quy định.

PERMETHRIN 50EC (ROW)

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm

Khả năng phản ứng nguy hiểm Các chất sau có thể phản ứng mạnh với sản phẩm: Chất oxy hóa.

10.4. Điều kiện cần tránh

Các điều kiện cần tránh Tránh nhiệt, lửa và các nguồn gây cháy khác. Các thùng chứa có thể nổ mạnh khi bị làm nóng, do sự tích tụ áp suất quá mức. Tĩnh điện và hình thành tia lửa điện phải được ngăn chặn.

10.5. Vật liệu không tương thích

Vật liệu cần tránh Oxidising materials. Acids - oxidising.

10.6. Phân hủy nguy hiểm

Phân hủy nguy hiểm Không bị phân hủy khi sử dụng và bảo quản theo khuyến cáo. Các sản phẩm phân hủy hoặc đốt cháy do nhiệt có thể bao gồm các chất sau: Khí hoặc hơi độc hại.

PHẦN 11: Thông tin độc tính

11.1. Thông tin về độc tính

Độc tính cấp tính - đường miệng Ghi chú (LD_{50} bằng miệng)	Tox cấp tính. 4 - H302 Có hại nếu nuốt phải.
ATE đường miệng (mg/kg)	1.108,98
Độc tính cấp tính - qua da Ghi chú (LD_{50} qua da)	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Độc tính cấp tính - hít phải Ghi chú (đường thở LC_{50})	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng
ATE đường thở (bụi/sương - mg/l)	8,54
Ăn mòn / kích ứng da Dữ liệu động vật	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Tổn thương mắt. 1 - H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Nhạy cảm đường hô hấp Nhạy cảm đường hô hấp	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng
Nhạy cảm da Nhạy cảm da	Có thể gây mẫn cảm da hoặc phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Đột biến tế bào gốc Độc tính với gen – trong ống nghiệm	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

PERMETHRIN 50EC (ROW)

Khả năng gây ung thư Khả năng gây ung thư	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng
IARC gây ung thư	Không có thành phần nào được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Độc tính sinh sản Độc tính đối với sinh sản - khả năng sinh sản	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng
Độc tính với các bộ phận cụ thể - tiếp xúc một lần STOT - tiếp xúc một lần	STOT SE 3 - H335, H336 Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
Các bộ phận	Hệ hô hấp, phổi Hệ thần kinh trung ương
Độc tính với các bộ phận cụ thể - tiếp xúc nhiều lần STOT - tiếp xúc nhiều lần	Không được phân loại là chất độc đối với các bộ phận cụ thể sau khi tiếp xúc nhiều lần.
Nguy cơ nuốt vào Nguy cơ nuốt vào	asp.Tox. 1 - H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở. Viêm phổi có thể xảy ra nếu chất nôn có chứa dung môi chạy đến phổi.
Thông tin chung	Mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng được mô tả sẽ khác nhau tùy thuộc vào nồng độ và thời gian tiếp xúc.
Hít vào	Chỉ một lần tiếp xúc có thể gây ra những tác dụng phụ sau đây: Kích ứng mũi, họng và đường thở. Khó thở. Ho khan. Hơi có thể gây nhức đầu, mệt mỏi, chóng mặt và buồn nôn. Suy nhược hệ thần kinh trung ương.
Nuốt phải	Có thể gây mẫn cảm hoặc phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. Có thể gây khó chịu nếu nuốt phải. Đau bụng. Buồn nôn ói mửa. Ảnh hưởng hô hấp nếu nuốt phải. Việc xâm nhập vào phổi sau khi uống hoặc nôn mửa có thể gây ra viêm phổi do hóa chất.
Tiếp xúc với da	Có thể gây mẫn cảm da hoặc phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Tiếp xúc với mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng sau khi tiếp xúc: Đau. Chảy nước mắt. Đỏ.
Con đường tiếp xúc	Nuốt phải, Hít phải, Tiếp xúc với da, mắt
Các bộ phận ảnh hưởng	Hệ thần kinh trung ương, Hệ hô hấp, phổi
Gợi ý y tế	Các triệu chứng trên da và dị ứng.

Phần 12: Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái Rất độc cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

12.1. Độc tính

Độc tính Aquatic Acute 1 - H400 Rất độc đối với đời sống thủy sinh. Aquatic Chronic 1 - H410 Rất độc đối với thủy sinh với thời gian dài.

12.2. Tính bền và khả năng phân hủy

Tính bền bỉ và khả năng phân hủy — Khả năng phân hủy của sản phẩm chưa rõ

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Tiềm năng tích tụ sinh học — Không có dữ liệu về tích lũy sinh học.

Hệ số phân tán — Không có thông tin có sẵn.

12.4. Di chuyển trong đất

Di chuyển — Không có dữ liệu.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

12.6. Các tác dụng phụ khác

Các tác dụng phụ khác — Chưa xác định

Các thành phần độc tính

Phần 13. Cách xử lý

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Thông tin chung — Cần giảm thiểu hoặc tránh phát sinh chất thải nếu có thể. Tái sử dụng hoặc tái chế sản phẩm bất cứ khi nào có thể. Nguyên liệu và thùng chứa phải được xử lý theo cách an toàn. Khi xử lý chất thải, các biện pháp an toàn áp dụng cho việc xử lý sản phẩm cần được xem xét. Cần cẩn thận khi xử lý các thùng chứa mà chưa được làm sạch hoàn toàn hoặc chưa rửa. Các thùng hoặc lớp chai rỗng có thể giữ lại một số cặn sản phẩm và do đó có khả năng gây nguy hiểm.

Phương pháp thải bỏ — Không được đổ vào cống rãnh. Vứt bỏ các sản phẩm thừa và những sản phẩm không thể tái chế qua một nhà thầu xử lý chất thải được cấp phép. Rác thải, cặn bã, thùng rỗng, quần áo lao động bỏ đi và vật liệu tẩy rửa bị ô nhiễm cần được thu gom vào thùng chứa được chỉ định, có dán nhãn bên trong. Việc đốt hoặc chôn lấp chỉ nên được xem xét khi việc tái chế không khả thi.

PHẦN 14: Thông tin vận tải

Thông tin chung — Để biết thông tin về giới hạn đóng gói hoặc giới hạn vận tải, hãy tham khảo tài liệu về phương thức liên quan bằng cách sử dụng dữ liệu được hiển thị trong phần này.

14.1. Số UN

Số UN (ADR / RID)	1993
Số UN (IMDG)	1993
UN No. (ICAO)	1993
Số UN (ADN)	1993

PERMETHRIN 50EC (ROW)

14.2. Tên vận chuyển UN

Tên vận chuyển (ADR/RID)	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (CHỨA HAMSOL 100, PERMETHRIN)
Tên vận chuyển (IMDG)	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (CHỨA HAMSOL 100, PERMETHRIN)
Tên vận chuyển (ICAO)	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (CHỨA HAMSOL 100, PERMETHRIN)
Tên vận chuyển (ADN)	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (CHỨA HAMSOL 100, PERMETHRIN)
	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (CHỨA HAMSOL 100, PERMETHRIN)

14.3. Các loại nguy hiểm khi vận chuyển

Phân loại ADR / RID	3
Mã phân loại ADR / RID	F1
Nhãn ADR / RID	3
Lớp IMDG	3
Phân loại ICAO	3
Phân loại ADN	3

Nhãn vận chuyển

14.4. Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói ADR / RID	III
Nhóm đóng gói IMDG	III
Nhóm đóng gói ICAO	III
Nhóm đóng gói ADN	III

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Chất độc hại môi trường/ chất gây ô nhiễm biển

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng

Luôn vận chuyển trong các thùng kín, được dựng thẳng đứng và chắc chắn. Đảm bảo những người vận chuyển sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc rơi vãi.

PERMETHRIN 50EC (ROW)

EmS	FE, SE
Loại vận chuyển ADR	3
Số nhận dạng nguy hiểm (ADR/RID)	30
Mã giới hạn đường hầm	(D/E)

14.7. Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL và bộ luật IBC

Vận chuyển số lượng lớn theo phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC	Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1. Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Quy định quốc gia	Đạo luật Sức khỏe và An toàn tại Nơi làm việc, v.v. 1974 (đã được sửa đổi). Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và sử dụng thiết bị chịu áp lực vận chuyển theo Quy định 2009 (SI 2009 Số 1348) (đã sửa đổi) ["CDG 2009"]. EH40/2005 Giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Luật của EU	Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 18 tháng 12 năm 2006 liên quan đến Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH) (như đã sửa đổi). Quy định của Ủy ban (EU) số 2015/830 ngày 28 tháng 5 năm 2015. Quy định (EC) số 1272/2008 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 16 tháng 12 năm 2008 về phân loại, ghi nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp (đã sửa đổi).
Luật pháp quốc tế	Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất được hài hòa trên toàn cầu (GHS)

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Không có đánh giá an toàn hóa chất đã được thực hiện.

Hàng tồn kho

EU - EINECS / ELINCS

Không có thành phần nào được liệt kê hoặc được miễn trừ.

PHẦN 16: Thông tin khác

PERMETHRIN 50EC (ROW)

Từ viết tắt và cụm từ viết tắt được sử dụng trong bảng dữ liệu an toàn	ADR: Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ. ADN: Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm Quốc tế bằng Đường thủy Nội địa. RID: Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt. IATA: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế. ICAO: Hướng dẫn kỹ thuật vận chuyển an toàn hàng hóa nguy hiểm bằng đường hàng không. IMDG: Hàng hải nguy hiểm quốc tế. CAS: Dịch vụ tóm tắt hóa chất. ATE: Ước tính độc tính cấp tính. LC_{50}: Nồng độ gây chết người tới 50 % quần thể thử nghiệm. LD_{50}: Liều lượng gây chết người đối với 50% quần thể thử nghiệm (Liều lượng gây chết người trung bình). EC_{50}: 50% nồng độ hiệu quả tối đa. PBT: Chất khó phân hủy, tích lũy sinh học và chất độc. vPvB: Rất dai dẳng và Rất tích lũy sinh học.
Phân loại từ viết tắt và cụm từ viết tắt	Flam. Liq. = Flammable liquid (Chất lỏng dễ cháy) Acute Tox. = Acute toxicity (Độc cấp tính) Asp. Tox. = Aspiration hazard (Nguy hiểm hít phải) Eye Dam. = Serious eye damage (Tổn thương mắt nghiêm trọng) Skin Sens. = Skin sensitisation (Da nhạy cảm) STOT SE = Specific target organ toxicity-single exposure (Độc với một bộ phận cơ thể cụ thể khi tiếp xúc) Aquatic Acute = Hazardous to the aquatic environment (acute) (Nguy hiểm với môi trường nước – cấp tính) Aquatic Chronic = Hazardous to the aquatic environment (chronic) (Nguy hiểm cho môi trường nước – mãn tính)
Thông tin chung	Thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này được cho là đúng và chính xác kể từ ngày phát hành. Tính chính xác và đầy đủ của thông tin này cũng như bất kỳ đề xuất hoặc đề xuất nào được đưa ra mà không có bảo hành hoặc bảo đảm. Vì các điều kiện sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty chúng tôi, nên người dùng có trách nhiệm xác định các điều kiện sử dụng an toàn cho sản phẩm này.

PERMETHRIN 50EC (ROW)

Thủ tục phân loại theo Quy định (EC) 1272/2008	Acute Tox. 4 - H302: Asp. Tox. 1 - H304: Eye Dam. 1 - H318: STOT SE 3 - H335, H336: Skin, Sens. 1 - H317: Aquatic Acute 1 - H400: Aquatic Chronic 1 - H410: Flam. Liq. 3 - H226.
Lời khuyên đào tạo	Chỉ nhân viên được đào tạo mới nên sử dụng tài liệu này
Nhận xét sửa đổi	Rủi ro được tính toán lại để đảm bảo dữ liệu được cập nhật
Ngày sửa đổi	01/11/2021
Sửa đổi	13
Ngày thay thế	01/05/2018
Số SDS	22726
Tuyên bố nguy hiểm đầy đủ	H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy. H302 Có hại nếu nuốt phải. H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở. H315 Gây kích ứng da. H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da. H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. H332 Có hại nếu hít phải. H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp. H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. H400 Rất độc đối với thủy sinh vật. H410 Rất độc đối với thủy sinh vật với các tác động lâu dài. H411 Độc đối với thủy sinh vật với các ảnh hưởng lâu dài.